

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH BÌNH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
 Trụ sở chính: Đường Trịnh Tú, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
 Trạm quan trắc môi trường 1 – Số 192 Cù Chính Lan, phường Nam Định
 Tel: 0228.3645718
VIMCERTS 111

Số: KQ.185.25.09

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

- 1 Đơn vị yêu cầu : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh.
- 2 Địa chỉ : Lô L1, đường D1, KCN Bảo Minh, Km 10 đường 10 - xã Liên Minh – tỉnh Ninh Bình.
- 3 Địa điểm quan trắc : Công ty CP Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Bảo Minh.
- 4 Số lượng/ Loại mẫu : 02 mẫu nước thải.
- 5 Ký hiệu : NTC39-09/25, NTC42-09/25.
- 6 Thời gian gửi/lấy mẫu : 29/9/2025.

Bảng: Kết quả phân tích nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 (A) C _{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C _{max}	Phương pháp
			NTC 39-09/25			
01	pH	-	13,25	6-9	6-9	TCVN6492:2011
02	Nhiệt độ	°C	29,2	40	40	SMEWW2550B:2023
03	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	428	40,5	40,5	TCVN6625:2000
04	Độ màu	Pt-Co	685	40,5	50	TCVN6185C:2015
05	COD	mg/l	750	60,75	60,75	SMEWW5220C:2023
06	BOD ₅ (20°C)	mg/l	215	24,3	24,3	TCVN6001-1:2021
07	Amoni (theo N)	mg/l	11,3	-	4,05	TCVN5988:1995
08	Tổng Phospho	mg/l	9,2	-	3,24	TCVN6202:2008
09	Tổng Nitơ	mg/l	48	-	16,2	TCVN6638:2000
10	Sunfua	mg/l	1,3	-	0,162	SMEWW 4500S ² - B&D:2023
11	Clorua	mg/l	425,4	-	405	TCVN6194:1996
12	Clo dư	mg/l	<0,6	0,81	0,81	TCVN6225-3:2011
13	Asen	mg/l	0,012	-	0,0405	SMEWW 3114B:2023
14	Thủy ngân	mg/l	<0,0009	-	0,0045	TCVN7877:2008
15	Cadimi	mg/l	0,024	-	0,0405	SMEWW3113B:2023
16	Chì	mg/l	0,05	-	0,081	SMEWW3113B:2023
17	Crom(III)	mg/l	0,027	-	0,162	SMEWW3113B:2023 SMEWW3500- Cr.B:2023
18	Đồng	mg/l	0,276	-	1,62	SMEWW 3111B:2023
19	Kẽm	mg/l	0,81	-	2,43	SMEWW 3111B:2023
20	Niken	mg/l	0,26	-	0,162	SMEWW 3111B:2023
21	Mangan	mg/l	0,314	-	0,405	SMEWW3111B:2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 (A) C _{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C _{max}	Phương pháp
			NTC 39-09/25			
22	Sắt	mg/l	1,8	-	0,81	TCVN6177:1996
23	Crom(VI)	mg/l	0,142	0,0405	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Xyanua	mg/l	0,09	0,0567	0,0567	TCVN6181:1996
25	Tổng Phenol	mg/l	0,38	-	0,081	TCVN6216:1996
26	Dầu mỡ khoáng	mg/l	18	-	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
27	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	38	4,05	-	TCVN6622-1:2009
28	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100ml	21.500	-	3.000	TCVN 8775:2011

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 (A) C _{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C _{max}	Phương pháp
			NTC 42-09/25			
01	pH	-	7,82	6-9	6-9	TCVN6492:2011
02	Nhiệt độ	°C	29,7	40	40	SMEWW2550B:2023
03	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	38	40,5	40,5	TCVN6625:2000
04	Độ màu	Pt-Co	40	40,5	50	TCVN6185C:2015
05	COD	mg/l	47	60,75	60,75	SMEWW5220C:2023
06	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21	24,3	24,3	TCVN6001-1:2021
07	Amoni (theo N)	mg/l	1,6	-	4,05	TCVN5988:1995
08	Tổng Phôtpho	mg/l	0,7	-	3,24	TCVN6202:2008
09	Tổng Nitơ	mg/l	12	-	16,2	TCVN6638:2000
10	Sunfua	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 4500S ²⁻ B&D:2023
11	Clorua	mg/l	375	-	405	TCVN6194:1996
12	Clo dư	mg/l	0,7	0,81	0,81	TCVN6225-3:2011
13	Asen	mg/l	<0,006	-	0,0405	SMEWW 3114B:2023
14	Thủy ngân	mg/l	<0,0009	-	0,0045	TCVN7877:2008
15	Cadimi	mg/l	<0,0012	-	0,0405	SMEWW3113B:2023
16	Chì	mg/l	<0,009	-	0,081	SMEWW3113B:2023
17	Crom(III)	mg/l	<0,015	-	0,162	SMEWW3113B:2023 SMEWW3500- Cr.B:2023
18	Đồng	mg/l	<0,09	-	1,62	SMEWW 3111B:2023
19	Kẽm	mg/l	<0,03	-	2,43	SMEWW 3111B:2023
20	Niken	mg/l	<0,09	-	0,162	SMEWW 3111B:2023
21	Mangan	mg/l	0,115	-	0,405	SMEWW3111B:2023

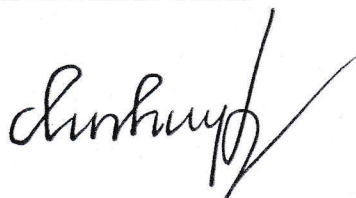
TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 13-MT:2015 (A) C_{max}	QCVN 40:2011/ BTNMT (A) C_{max}	Phương pháp
			NTC 42-09/25			
22	Sắt	mg/l	0,17	-	0,81	TCVN6177:1996
23	Crom(VI)	mg/l	<0,012	0,0405	0,0405	SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Xyanua	mg/l	<0,008	0,0567	0,0567	TCVN6181:1996
25	Tổng Phenol	mg/l	<0,003	-	0,081	TCVN6216:1996
26	Dầu mỡ khoáng	mg/l	<3,2	-	4,05	SMEWW 5520B&F:2023
27	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	<0,13	4,05	-	TCVN6622-1:2009
28	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100ml	2.400	-	3.000	TCVN 8775:2011

Ghi chú

NTC39-09/25	Mẫu nước thải tại bể thu gom nước thải của KCN, điểm trước khi chảy vào hệ thống xử lý của KCN.
NTC42-09/25	Mẫu nước thải sau hồ sinh học của KCN, điểm trước khi chảy ra mương tiêu của xã sau đó ra kênh C9-5.
QCVN13-MT:2015(B)	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.
QCVN40:2011/BTNMT	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
Dấu (-)	Quy chuẩn không quy định.
C_{max}	Giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp (hoặc nước thải công nghiệp dệt nhuộm) khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải (Áp dụng $C_{max} = C * K_q * K_f$ với $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- Phiếu kết quả này bao gồm 03 trang
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị với mẫu nêu trên
- Không được sao trích một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình.

PHÒNG PHÂN TÍCH



Đinh Thị Huyền

Ngày 08 tháng 10 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Thắm

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số phiếu: 07287/2025/PKQ(25.5097)

- Đơn vị yêu cầu** : Trung tâm Quan trắc môi trường – Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình
- Địa chỉ** : Đường Trịnh Tú, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
- Địa điểm lấy mẫu** : Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Bảo Minh
- Ngày nhận mẫu** : 01/10/2025
- Ngày trả kết quả** : 13/10/2025
- Tên mẫu** :

STT	Mã hóa mẫu	Ký hiệu mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	NT011025-021	NTC39-09/25	Nước thải 1	Nước thải
2	NT011025-022	NTC42-09/25	Nước thải 2	Nước thải

7. **Kết quả thử nghiệm** : Xem trang tiếp theo



KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH	KẾT QUẢ		QCVN 40:2011 /BTNMT	QCVN 13-MT:2015/ BTNMT
				NTC39-09/25	NTC42-09/25	Cột A, Cmax	Cột A, Cmax
1	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/l	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,61	0,53	4,05	-
2	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6053:2021	KPH (MDL = 0,02)	KPH (MDL = 0,02)	0,081	-
3	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(b)}$	Bq/l	TCVN 6219:2021	KPH (MDL = 0,20)	KPH (MDL = 0,20)	0,81	-

Chú thích:

- (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;
- QCVN 40:2011/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- Cột A, Cmax: Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; Cmax: (Kq=0,9 và Kf=0,9)
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm
- Cột A, Cmax: Kq=0,9 và Kf=0,9

TM. PHÒNG THÍ NGHIỆM



Mai Hoàng Anh

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC



Hữu Thị Ngân

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng
- KPH: Không phát hiện. 6. MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp 7. (-): Không phân tích/Không quy định
- (#) Thông số chưa được công nhận và được phân tích theo yêu cầu khách hàng;

